



Đánh giá chất lượng tăng trưởng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Cách tiếp cận năng suất nhân tố tổng hợp

PHẠM NGỌC KHANH

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu

Nhận bài: 04/06/2019 – Duyệt đăng: 20/08/2019

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết là đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam sử dụng cách tiếp cận năng suất nhân tố tổng hợp. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng của vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2013-2017; bằng cách sử dụng phương pháp hạch toán để xác định tỷ phần đóng góp của các nhân tố vốn, lao động, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của vùng. Kết quả chỉ ra TFP là nhân tố đóng góp chủ yếu, trong khi lao động và vốn đóng góp rất ít cho tăng trưởng GDP, từ đó bài viết đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng của Vùng KTTĐ phía Nam.

Từ khóa: Chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng suất nhân tố tổng hợp.

Abstract:

The objective of this paper is to assess the quality of economic growth in the Southern key economic region using the approach of total factor productivity. The article analyzes and evaluates the status of growth quality of the Southern key economic region in the period of 2013-2017; using the accounting method to determine the contribution of the capital, labor, and productivity factors of the regional aggregate factors. The results show that TFP is the main contributor, while labor and capital contribute very little to GDP growth, from which the paper proposes some solutions to improve the growth quality of the Southern key economic region.

Keywords: Economic growth, total factor productivity.

1. Giới thiệu

Vùng KTTĐ phía Nam bao gồm 8 tỉnh, thành phố: TP HCM, Bình Dương, Đồng Nai, BRVT, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang là trung tâm công nghiệp, thương mại và tài chính hàng đầu của cả nước; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao; vùng chiếm gần 22% dân số, hơn 9% diện tích, sản xuất

hơn 45% GDP, gần 46% kim ngạch xuất khẩu cả nước; đóng góp gần 50% ngân sách quốc gia, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tính theo đầu người cao gần gấp 2,1 lần mức bình quân cả nước; hơn 1,4 lần so với Vùng KTTĐ Bắc Bộ (năm 2017). Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng có thời điểm có dấu hiệu không ổn định. Điều đó thể hiện ở chỗ bên cạnh sự giảm sút về tốc độ tăng trưởng, còn có không ít những bất cập khá nghiêm trọng về

môi trường sinh thái, đầu tư, thể chế, cơ sở hạ tầng, đô thị hóa với tốc độ cao nhưng tình trạng đói nghèo, sự phân hóa giàu nghèo và cả chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn cũng như sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp dân cư về khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội, khả năng mở ra những cơ hội tạo việc làm và việc làm ổn định có năng suất và thu nhập cao; chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có trình độ cao còn nhiều hạn

chế, chưa gắn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội...tất cả điều này thể hiện ở chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng. Vì vậy, việc đánh giá sự đóng góp của TFP đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam sẽ góp phần đề xuất một số giải pháp, chính sách sử dụng hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp đến chất lượng tăng trưởng kinh tế, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

(i) Đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam.

(ii) Đánh giá đóng góp của năng suất các nhân tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2013 – 2017.

(iii) Đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp luận

(i) *Chất lượng tăng trưởng kinh tế*

Hiện nay, vẫn chưa có một quan niệm thống nhất về chất lượng tăng trưởng, bởi đây là khái niệm khá rộng và mang tính tổng quát, bao trùm nhiều nội dung về kinh tế, chính trị, thể chế, xã hội và môi trường.

Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể hiểu

đó là: hiệu quả của đầu tư, đánh giá qua chỉ tiêu tỷ lệ gia tăng vốn trên sản lượng (ICOR), chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ công, quản lý xã hội, GDP, cơ cấu kinh tế, sức cạnh tranh của từng sản phẩm, từng doanh nghiệp, từng ngành và cả nền kinh tế hoặc coi tương đương với khái niệm năng suất nhân tố tổng hợp, đánh giá chỉ tiêu TFP. Như vậy, chất lượng tăng trưởng là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn.

Theo nghĩa rộng, chất lượng tăng trưởng có thể tiến tới nội hàm của quan điểm về phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả ba thành tố đó là: kinh tế, xã hội và môi trường. Như vậy, tăng trưởng trở nên toàn diện hơn và được nâng cao một bước so với trước. Nói đến tăng trưởng không chỉ đơn thuần là tăng thu nhập bình quân đầu người, mà hai mục tiêu khác không kém phần quan trọng là duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn và tăng thu nhập phải gắn với tăng chất lượng cuộc sống hay tăng phúc lợi và xoá đói giảm nghèo. Điều này cũng có nghĩa tăng trưởng không nhất thiết phải đạt tốc độ tăng trưởng quá cao mà chỉ cần cao ở mức độ hợp lý nhưng bền vững.

Theo quan điểm của Ngân hàng Thế giới và các nghiên cứu thực nghiệm của một số nhà kinh tế học như: R. Lucas (Nobel kinh tế năm 1995), Amartya Sen (Nobel kinh tế 1998) và J. Stiglitz (Nobel kinh tế 2001) cho rằng chất lượng tăng trưởng

kinh tế tập trung chủ yếu ở sáu tiêu chuẩn:

Một là, tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong thời gian tương đối dài và tránh được các biến động từ bên ngoài.

Hai là, tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Ba là, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, được thể hiện ở sự đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) cao và không ngừng gia tăng.

Bốn là, tăng trưởng kinh tế phải đi kèm với phát triển môi trường bền vững.

Năm là, tăng trưởng kinh tế phải đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và giảm được đói nghèo.

Sáu là, tăng trưởng kinh tế phải hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở tỷ lệ cao hơn.

(ii) *Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP: Total Factor Productivity)*

TFP là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động (các nhân tố hữu hình), nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân, thể chế, hội nhập...

Theo Robert Merton Solow (1957) đo lường đóng góp của nhân tố TFP đối với tăng trưởng kinh tế một cách gián tiếp qua hàm tăng trưởng kinh tế.

Hàm tăng trưởng sản lượng quốc gia có dạng hàm Cobb – Douglas (1928) mở rộng:

$$Y = TFP^{\alpha} K^{\beta} L^{\gamma} \quad (1)$$

Trong đó:



Y: Sản lượng quốc gia (GDP).
 μ : Hệ số co giãn của sản lượng theo TFP (công nghệ - thể chế).

α : Hệ số co giãn của sản lượng theo K (vốn).

β : Hệ số co giãn của sản lượng theo L (lao động).

Lấy logarithm hai vế của phương trình (1) ta có:

$$\ln Y = \mu \ln TFP + \alpha \ln K + \beta \ln L \quad (2)$$

Xem xét các biến Y, TFP, K và L thay đổi theo thời gian, ta lấy đạo hàm phương trình (2) theo thời gian t.

$$\frac{\partial Y}{\partial t} \frac{1}{Y} = \mu \frac{\partial TFP}{\partial t} \frac{1}{TFP} + \alpha \frac{\partial K}{\partial t} \frac{1}{K} + \beta \frac{\partial L}{\partial t} \frac{1}{L} \quad (3)$$

$\frac{\partial Y}{\partial t}$: Thay đổi của Y theo thời gian t, với Y_t là hàm số liên tục.

Trong kinh tế, Y, TFP, K và L không phải là hàm số liên tục mà là những quan sát rời rạc. Do đó, sự thay đổi của Y theo khoảng thời gian từ năm thứ 0 đến năm thứ t chính là:

$$\Delta Y = Y_t - Y_0.$$

Tương tự, cho các biến: TFP, K và L.

Phương trình (3), viết lại:

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \mu \frac{\Delta TFP}{TFP} + \alpha \frac{\Delta K}{K} + \beta \frac{\Delta L}{L} \quad (4)$$

Trong đó:

$\frac{\Delta Y}{Y}$: Tốc độ tăng trưởng GDP, đặt là g_Y

Tương tự, g_{TFP} là tốc độ tăng trưởng TFP; g_K là tốc độ tăng trưởng K; và g_L là tốc độ tăng trưởng L.

Phương trình (4), viết lại:

$$g_Y = \mu \cdot g_{TFP} + \alpha \cdot g_K + \beta \cdot g_L \quad (5)$$

Phương trình (5) cho biết tốc độ tăng trưởng GDP được đóng góp từ 3 bộ phận là: Yếu tố công nghệ ($\mu \cdot g_{TFP}$), yếu tố vốn ($\alpha \cdot g_K$) và yếu tố lao động ($\beta \cdot g_L$). Các biến Y, K và L có thể đo lường trực tiếp, α và β ước lượng được. Biến TFP không đo lường trực tiếp được, ta có thể đo lường gián tiếp từ phương trình sau:

$$\mu \cdot g_{TFP} = g_Y - \alpha \cdot g_K - \beta \cdot g_L \quad (6)$$

Đóng góp của yếu tố công nghệ là $\mu \cdot g_{TFP}$ trong phương trình (6).

TFP chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào tăng trưởng kinh tế sẽ đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và tránh được những biến động kinh tế từ bên ngoài.

Tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu phản ánh đích thực và khái quát nhất hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, là căn cứ quan trọng để đánh giá tính chất phát triển và bền vững của kinh tế, là cơ sở để phân tích hiệu quả sản xuất xã hội, đánh giá tiến bộ khoa học công nghệ, đánh giá trình độ tổ chức và quản lý sản xuất... của mỗi ngành, mỗi địa phương, vùng hay mỗi quốc gia.

Solow đã giải thích nguồn gốc của sự tăng trưởng kinh tế, chỉ ra mối quan hệ giữa sự tăng lên về đầu ra (GDP) với sự gia tăng của các nhân tố đầu vào như vốn sản xuất, lao động có việc làm, đất đai - tài nguyên, công nghệ.

Mô hình đã giải thích rằng đạt được một tốc độ tăng trưởng GDP ở một mức độ nào đó là do sự đóng góp của nhiều nhân tố. Như vậy, từng nhân tố đều có vai trò nhất định để tạo nên mức tăng trưởng kinh tế. Sự gia tăng của từng nhân tố đều đưa đến tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Ngày nay, TFP thể hiện hiệu quả của các nhân tố khoa học công nghệ, các yếu tố thể chế, hội nhập, văn hoá... trở thành yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển và đang phát triển và TFP được coi là nhân tố chất lượng của tăng trưởng hay tăng trưởng theo chiều sâu.

3.2. Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu

Tác giả nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp của 8 tỉnh/thành phố thuộc Vùng KTTĐ phía Nam trong giai đoạn 2013 - 2017 (5 năm), được trích dẫn từ 2 nguồn chính là: Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê địa phương. Tất cả các số liệu trên sau khi thu thập đều có sự điều chỉnh về cùng một gốc so sánh năm 2010.

(i) Sản lượng (Y) được đo bằng giá trị GDP hàng năm của các tỉnh, thành phố của Vùng KTTĐ phía Nam (tính theo giá so sánh năm 2010, đơn vị tính tỷ đồng). Thước đo này được sử dụng trong nhiều nghiên cứu, điển hình như nghiên cứu của Ng và Leung (2004), Trần Thọ Đạt (2010).

(ii) Vốn vật chất (K): K là lượng vốn vật chất thực tế của nền kinh tế (tỷ đồng), được hình thành từ lượng vốn đầu tư của thời kỳ hiện tại kết hợp lượng vốn tích lũy của thời kỳ trước đã loại trừ yếu tố hao mòn (thường được gọi là trừ lượng vốn). Sự gia tăng tổng số vốn vật chất có tác động làm gia tăng sản lượng. Theo Krueger và Lindahl (2001) cho rằng mức GDP gốc có thể thay thế cho mức vốn vật chất ban đầu trong mô hình sản xuất Cobb-

Douglas (1928), từ đó ta có thể sử dụng công thức để tính toán giá trị vốn cho các thời kỳ tiếp theo. Mức vốn vật chất các năm được tính dựa vào công thức:

$$K_t = (1 - \lambda)K_{t-1} + I_t$$

Trong đó: I_t là tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội năm thứ t và λ là tỷ lệ khấu hao vốn cho các tỉnh/thành phố và là hằng số theo thời gian. Nghiên cứu này sử dụng GDP gốc là năm 2013 và giá trị tỷ lệ khấu hao là $\lambda = 5\%$. Cách tính K_t , lựa chọn GDP làm K_0 ban đầu, xác định giá trị λ hoàn toàn phù hợp và được sự ủng hộ của các nghiên cứu trước, như nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2010) và Hạ Thị Thiều Dao (2014).

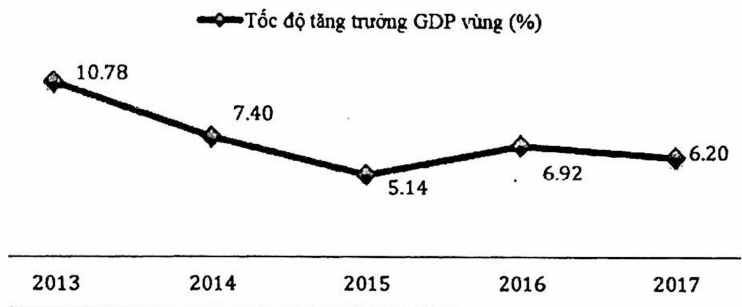
(iii) Lực lượng lao động (L): Theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011, lực lượng lao động (đơn vị tính nghìn người) được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát). Thước đo này được sử dụng trong các nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2010), Hạ Thị Thiều Dao và Nguyễn Đăng Khoa (2014).

(iv) Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp: Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng công thức tính tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp; xác định tỷ phần đóng góp của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng GDP của vùng theo phương pháp hạch toán, gắn liền với giả định hiệu quả theo quy mô không đổi do Tổ chức Năng suất châu Á hướng dẫn đưa vào áp dụng.

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GDP của vùng KTTĐ phía Nam

| Năm | GDP vùng (tỷ đồng) | Tốc độ tăng trưởng GDP vùng (%) |
|------|--------------------|---------------------------------|
| 2013 | 1,320,539 | 10.78 |
| 2014 | 1,418,223 | 7.40 |
| 2015 | 1,491,120 | 5.14 |
| 2016 | 1,594,347 | 6.92 |
| 2017 | 1,693,272 | 6.20 |

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP Vùng KTTĐ phía Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2013 – 2017

Tăng trưởng GDP của vùng vào loại cao nhất cả nước giai đoạn 2013 - 2017. Tuy nhiên, quy mô kinh tế của vùng còn nhỏ, nên dù tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng thực lực kinh tế của vùng chưa mạnh và hạn chế.

Bảng 1 cho thấy giá trị GDP của vùng theo giá so sánh 2010 tăng hàng năm từ 1.320.539 tỷ đồng năm 2013 tăng lên 1.693.272 tỷ đồng năm 2017. Điều đó đã phần nào thể hiện được tính động lực của Vùng KTTĐ phía Nam so với cả nước. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng GDP của vùng có sự thay đổi đáng kể, cụ thể năm 2013 từ 10,78% giảm xuống còn 6,20% năm 2017, khi so sánh các mục tiêu quy hoạch giai đoạn 2011 – 2020 với tiềm năng thì sự tăng trưởng kinh tế chưa đạt so với mục tiêu quy hoạch đã được

phê duyệt là tốc độ tăng trưởng bình quân của vùng đạt 11,5%. Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng của vùng sụt giảm là do các ngành công nghiệp, trong đó có ngành khai khoáng; dịch vụ và xuất nhập khẩu sau một thời gian tăng nhanh đã chững lại và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP, làm ảnh hưởng không ít đến sự phát triển chung của vùng.

Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế cũng liên tục thay đổi trong các năm. Cụ thể, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm đáng kể từ 5,81% năm 2013 giảm xuống còn 3,27% năm 2017, mặc dù trong các năm 2014 và đặc biệt là trong năm 2016 có sự gia tăng đáng kể lên 8,64%; ngành công nghiệp và xây dựng từ 6,16% năm 2013 giảm xuống còn 5,12%, thậm chí mức tăng trưởng giảm thấp nhất ở năm 2015 chỉ còn 1,89%, điều này cũng cho thấy trong năm 2015 tổng sản phẩm của ngành khai



khoảng giảm nguyên nhân chủ yếu là do giá dầu thế giới giảm; riêng trong ngành dịch vụ tuy tốc độ tăng trưởng có sự sụt giảm nhẹ nhưng tốc độ tăng trưởng hàng năm khá cao như năm 2017 đạt 8,01% và đặc biệt trong năm 2014 đạt 9,01%.

Chất lượng tăng trưởng thấp còn thể hiện ngay trong cơ cấu của từng ngành. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản còn chậm, tuy tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng còn cao, tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi, ngành thủy sản vẫn còn thấp; tỷ trọng ngành công nghiệp thấp và phụ thuộc vào ngành khai khoáng nhiều. Những cạnh tranh, những đe dọa của thiên tai bất thường, những khó khăn về giới hạn năng lực sản xuất và diện tích canh tác đối với ngành thủy sản cũng khiến cho ngành này đang phải đứng trước nguy cơ tỷ trọng sẽ giảm trong thời gian tới.

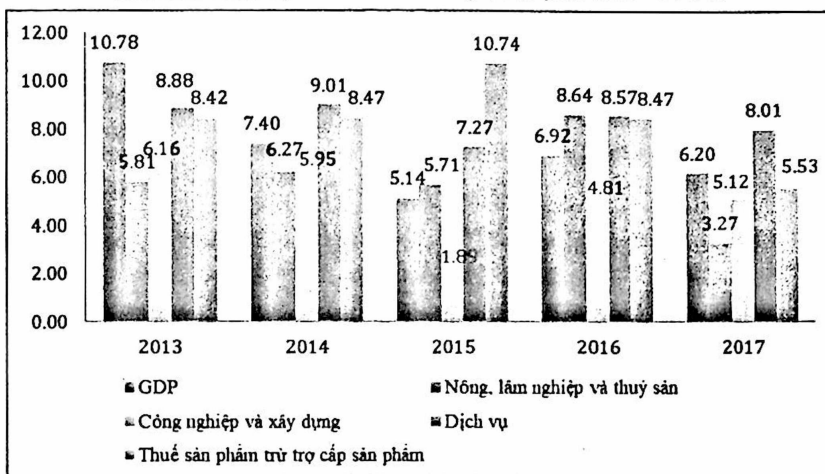
4.2. Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam từ góc độ phân tích TFP

Trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng GDP của Vùng KTTĐ phía Nam đạt ở mức cao, với mức tăng bình quân hàng năm từ năm 2013 – 2017 là 7,06%. Từ một Vùng kinh tế có nền công nghiệp chưa phát triển, Vùng KTTĐ phía Nam ngày nay từng bước xây dựng một nền công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy vậy, vấn đề nổi lên hiện nay đó là vấn đề chất lượng tăng trưởng liên quan đến tỷ trọng đóng góp của TFP còn thấp. Sự tăng trưởng đạt được chủ yếu do tăng vốn đầu tư và số lượng lao động chứ không phải là do nâng

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam

| Năm | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 |
|------------------------------------|-------|------|-------|------|------|
| GDP | 10.78 | 7.40 | 5.14 | 6.92 | 6.20 |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 5.81 | 6.27 | 5.71 | 8.64 | 3.27 |
| Công nghiệp và xây dựng | 6.16 | 5.95 | 1.89 | 4.81 | 5.12 |
| Dịch vụ | 8.88 | 9.01 | 7.27 | 8.57 | 8.01 |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 8.42 | 8.47 | 10.74 | 8.47 | 5.53 |

Hình 2. Tốc độ tăng trưởng GDP theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam - ĐVT: %



Bảng 3. Tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GDP của vùng KTTĐ phía Nam - ĐVT: %

| Năm | Tốc độ tăng GDP | Tốc độ tăng GDP do: | | | Tỷ phần đóng góp vào tăng GDP do: | | |
|--------------|-----------------|---------------------|--------|----------|-----------------------------------|--------|----------|
| | | Tăng K | Tăng L | Tăng TFP | Tăng K | Tăng L | Tăng TFP |
| 2013 | 10.78 | 0.4153 | 1.7345 | 8.6302 | 3.85 | 16.09 | 80.06 |
| 2014 | 7.40 | 0.5015 | 1.0003 | 5.8981 | 6.78 | 13.52 | 79.70 |
| 2015 | 5.14 | 0.3009 | 1.5687 | 3.2704 | 5.85 | 30.52 | 63.63 |
| 2016 | 6.92 | 0.3539 | 1.7023 | 4.8638 | 5.11 | 24.60 | 70.29 |
| 2017 | 6.20 | 0.2015 | 2.3330 | 3.6655 | 3.25 | 37.63 | 59.12 |
| BQ 2013-2017 | 7.06 | 0.34 | 1.61 | 4.95 | 4.80 | 22.79 | 70.05 |

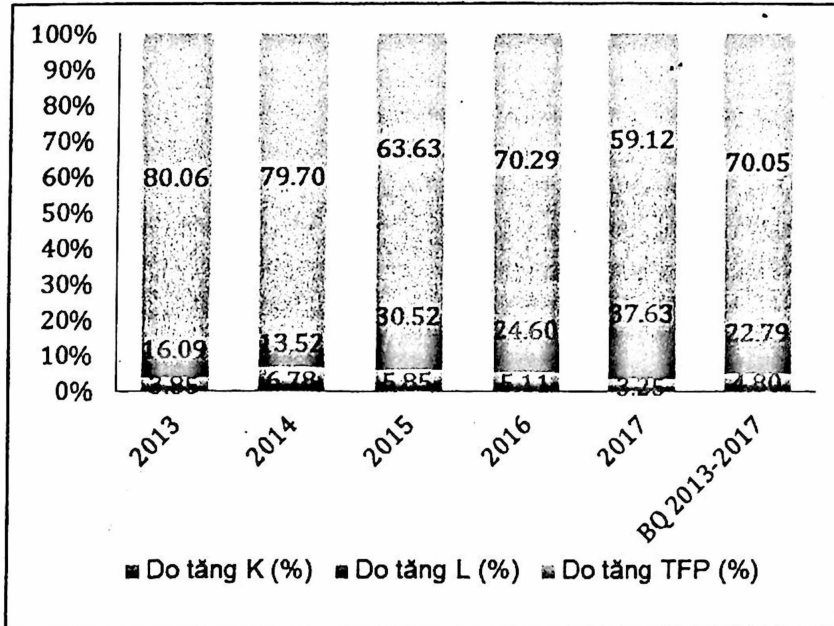
Nguồn: Tính toán từ số liệu Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng KTTĐ phía Nam

cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, trình độ công nghệ và chất lượng lao động. Điều này đe dọa tính bền vững trong hiện tại và tương lai, tạo ra mâu thuẫn giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

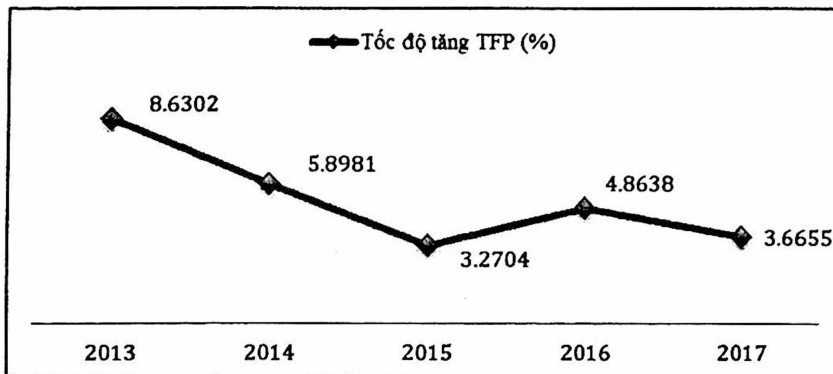
Bảng 3 cho thấy trong 5 năm qua từ năm 2013 đến năm 2017, tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam do yếu tố TFP

chiếm tỷ trọng khá lớn, đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng kinh tế qua các năm và chiếm 70,05% bình quân chung cả thời kỳ từ 2013 – 2017, còn vai trò của vốn và lao động chiếm tỷ trọng thấp, tương ứng với tỷ lệ là 4,80% và 22,79%. Điều đó cũng có nghĩa là tăng GDP của Vùng KTTĐ phía Nam từ năm 2013 – 2017 vẫn chủ yếu là do TFP tăng, tức

Hình 3. Tỷ phần đóng góp của các nhân tố vào tốc độ tăng GDP của vùng KTTĐ phía Nam - ĐVT: %



Hình 4. Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) Vùng KTTĐ phía Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

là trong thời gian qua vùng có đầu tư đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ của người lao động...

Từ năm 2013 đến năm 2017, đóng góp của TFP vào GDP có sụt giảm nhiều, cụ thể năm 2013 tỷ trọng đóng góp vào tăng GDP do tăng TFP là 80,06%, nhưng đến năm 2016 giảm còn 70,29%, sau đó đến năm 2017 giảm xuống còn 59,12%; tương tự như TFP, tỷ trọng đóng góp vào tăng GDP do tăng vốn cũng giảm từ

3,85% năm 2013 tăng lên 5,11 năm 2016, nhưng lại giảm chỉ còn 3,25% vào năm 2017. Việc đóng góp của nhân tố TFP và vốn có xu hướng giảm, thì ngược lại có xu hướng gia tăng từ 16,09% năm 2013, tăng lên 24,60% của năm 2016 và sau đó tăng lên đến 37,63% năm 2017. Các chỉ số này phản ánh tính chất của tăng trưởng kinh tế của vùng đang hướng tới nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển nghiêng về chiều sâu hơn là chiều rộng

nhưng thiếu tính bền vững và ổn định. Xu hướng phát triển chủ yếu dựa vào yếu tố TFP, trong khi đó, yếu tố vốn đầu tư thấp, chủ yếu phải đi vay từ nước ngoài, vay trong dân cư... sẽ khiến cho tăng trưởng thiếu tính bền vững, ổn định, dễ bị tác động từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt từ sự biến động của thị trường vốn. Yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, hiện đang có lợi thế so sánh như giá rẻ, dồi dào... đóng vai trò cao hơn nhiều so với yếu tố vốn trong tăng trưởng.

Nguyên nhân của tình trạng này của Vùng KTTĐ phía Nam có thể được xem xét dựa trên các yếu tố cơ bản trong năng suất nhân tố tổng hợp đó là hiệu quả đầu tư, chất lượng lao động được thể hiện qua năng suất lao động và tiến bộ khoa học công nghệ.

5. Kết luận và giải pháp

5.1. Kết luận

Vùng KTTĐ phía Nam đang trong giai đoạn phát triển công nghiệp hoá mạnh mẽ, việc duy trì tốc độ tăng trưởng đang là mục tiêu trước mắt, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng (năm 2017, tỷ trọng ngành dịch vụ là 42,79%; công nghiệp và xây dựng là 40,43%; nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,86%) gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại kinh tế đạt kết quả bước đầu, góp phần cùng cả nước kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Nhiều chính sách hỗ trợ và khuyến khích đổi mới công nghệ, thu hút vốn đầu tư toàn xã hội đạt hiệu quả thiết thực. Môi trường đầu tư và kinh doanh ngày càng thuận lợi, minh bạch, hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp, tiếp tục khẳng định vị trí là Vùng KTTĐ đầu tàu về kinh



tế - xã hội của khu vực phía Nam và cả nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tăng trưởng của vùng có xu hướng chậm lại và thiếu bền vững; tỷ trọng đóng góp của yếu tố TFP trong GDP có xu hướng giảm; chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập chưa cao; chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn chậm, hàm lượng khoa học - công nghệ trong giá trị sản phẩm còn thấp. Tiềm năng, lợi thế khai thác chưa đạt hiệu quả cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống người dân.

Vùng KTTĐ phía Nam đang áp dụng bài học thay thế ưu tiên tốc độ tăng trưởng bằng mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng để tạo cơ sở đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội và rút ngắn khoảng cách phát triển, thoát khỏi nguy cơ tụt hậu trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Song vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần giải đáp. Vì vậy, chúng tôi đề xuất một số giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Vùng KTTĐ phía Nam.

5.2. Giải pháp

Phát triển khoa học-công nghệ và nguồn nhân lực. Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường tác động của TFP đến tăng trưởng kinh tế; đầu tư có trọng tâm một số công nghệ cao có tác động tích cực đến nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của vùng; đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; xây dựng cơ chế

tăng cường liên kết giữa nhà khoa học - nhà quản lý - doanh nghiệp, giữa khu công nghệ cao với các trường đại học, viện nghiên cứu, khu chế xuất và khu công nghiệp; gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học-công nghệ với nhu cầu thực tiễn, khuyến khích, tạo điều kiện cho đầu tư, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực trong-ngoài nước và phát triển thị trường vốn. Khai thông các nguồn lực tích lũy và nhân rộng trong dân cư thông qua xã hội hóa đầu tư. Phát triển thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp huy động nguồn lực xã hội; các địa phương của vùng tìm kiếm nhà đầu tư có năng lực và thực hiện hiệu quả chủ trương xã hội hóa cho tất cả các ngành, lĩnh vực thông qua phương thức đầu tư đối tác công - tư (PPP, Public - Private Partner), kích cầu nguồn vốn xã hội để giảm áp lực ngân sách địa phương. Đồng thời, tổ chức kết nối nhà đầu tư với ngân hàng, các tổ chức tín dụng, hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay, đơn giản hóa thủ tục...

Cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng hợp tác quốc tế và khai thác lợi thế của vùng. Xây dựng môi trường đầu tư ổn định, an toàn, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, sở hữu trí tuệ và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp và không hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự; tăng cường hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp từ ngân sách để hỗ trợ khởi nghiệp và hỗ trợ các hộ

kinh doanh cá thể chuyển sang doanh nghiệp; bổ sung các dự án khởi nghiệp vào chương trình kích cầu đầu tư; áp dụng mô hình quản trị hiện đại, đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị thông qua chương trình kích cầu đầu tư, chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực của từng địa phương.

Phát triển cơ sở hạ tầng. Tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, đồng bộ hoá hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan toả, tạo ra liên kết vùng (các công trình trên trục hướng tâm, các vành đai, các đường kết nối các cảng biển và hành lang vận tải quốc tế); ưu tiên đầu tư các tuyến trục và các tuyến vành đai nhằm củng cố mối liên kết giữa trung tâm với vùng ngoại vi và giải tỏa ách tắc; mở các tuyến cao tốc mới; nối kết hệ thống giao thông với hệ thống cụm cảng - logistics của TP HCM, tỉnh Đồng Nai và BRVT.

Phát huy lợi thế của hội nhập để phát triển doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác liên vùng thông qua các chương trình hợp tác và phối hợp phát triển liên vùng. Có biện pháp khuyến khích thu hút vốn của các doanh nghiệp từ TP HCM và Đông Nam bộ cũng như các vùng khác nhằm ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực; phát triển, đa dạng hóa các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại, thương mại điện tử, sản phẩm và thị trường xuất khẩu, trong đó các doanh nghiệp bán lẻ trong nước đóng vai trò chủ đạo định hướng và dẫn dắt thị trường; phát triển du lịch kết hợp đầu tư.

(Xem tiếp trang 62)



công trong năm 2019 do những tranh chấp liên quan đến nhân sự đứng đầu. Nhân sự cấp cao liên tục có sự thay đổi. Saigonbank, trong vòng 5 năm từ 2013-2018 ngân hàng này đã có tới 4 đời chủ tịch HĐQT, trong đó chủ tịch HĐQT gần đây nhất bị bắt do liên quan đến những sai phạm trong quản lý. Chủ tịch HĐQT của NamABank vướng vào những kiện tụng liên quan đến tranh chấp tài sản trong gia đình. Các ngân hàng ACB, Sacombank cũng có thời gian khó khăn liên quan đến những sai phạm cỡ đồng lớn ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Nguyễn Đăng Dờn. (2012). *Quản trị ngân hàng thương mại hiện đại*. NXB Phương Đông.
- Nguyễn Thị Minh Hiền. (2002). *Marketing ngân hàng*. NXB Thống kê.
- Nguyễn Thị Quy. (2005). *Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trong xu thế hội nhập*. NXB Lý luận chính trị.
- Website của các NHTM cổ phần

Đánh giá chất lượng...

(Tiếp theo trang 13)

Mua sắm, chữa bệnh; chú trọng phát triển mạnh các ngành dịch vụ công nghệ cao theo kịp trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới như viễn thông, ngân hàng, thương mại, du lịch lữ hành, khách sạn nhà hàng và dịch vụ nhà ở, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của sản xuất công nghiệp - nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước; ưu tiên phát triển mạng lưới trung tâm logistics như: dịch vụ kho, bãi hiện đại, cảng vận tải, hậu cần hàng hải và xuất - nhập khẩu của vùng ●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2012). *Thông tư Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh*. Số 02/2012/TT-BKHĐT. Hà Nội. 04/04/2012.
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố Vùng KTTĐ phía Nam (2013 – 2018). *Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam (2013 – 2018)*. NXB Thống kê
- Đình Phi Hồ và Nguyễn Văn Phương. (2015). *Sách chuyên khảo Kinh tế phát triển căn bản và nâng cao*. Đại học Kinh tế TP. HCM. NXB Kinh tế TP. HCM.
- Hạ Thị Thiệu Dao, Nguyễn Đăng Khoa. (2014). Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*. Đại học Kinh tế TP HCM, 283, 3-19.
- Nguyễn Hồng Nga. (2015). *Sách chuyên khảo Thể chế và chất lượng tăng trưởng kinh tế tại VN*. Trường Đại học Kinh tế - Luật. NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá. (2005). *Chất lượng tăng trưởng kinh tế: Một số đánh giá ban đầu*. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Viện Friedrich Ebert Stiftung, Hà Nội.
- Nguyễn Trọng Hoài. (2013). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Đại học Kinh tế TP. HCM, NXB Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Trọng Hoài. (2017). *Sách chuyên khảo Các chủ đề phát triển chọn lọc khung phân tích và bằng chứng thực nghiệm cho VN*. Đại học Kinh tế TP. HCM. NXB Kinh tế TP.HCM.
- Ng, Y. C., and Leung, C. M. (2004). *Regional economic performance in China: A panel data estimation*. RBC Papers on China. Hong Kong Baptist University.
- Tăng Văn Khiên. (2018). *Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp: Phương pháp tính và ứng dụng*. NXB Thống kê. Hà Nội.

Phân tích cán cân...

- Chinn, M., and Prasad, E.S. (2003). Medium-term determinants of current accounts in industrial and developing countries: An empirical exploration, *Journal of International Economics* vol 59, pp 47-76.
- Goldstein, M. and Khan, M.S. (1985). *Income and Price Effects in Foreign Trade. Handbook of International Economics*. Elsevier Science Publications, New York, Vol. II, 1041-1105.

- Gzaw, Gebe Yemataw. (2015). Impact of Ethiopian Trade Balance: Bound Testing Approach. *Journal of World Economic Research*; 4(4): 92-98.
- Koopman, R. and W. Powers, et al. (2010). *Give Credit Where Credit is Due: Tracing Value Added in Global Production Chains*. NBER Working Paper 16426.
- Magee, Stephen P. (1973). Currency Contracts, Pass-Through, and Devaluation. *Brookings Papers on Economic Activity*, Vol. 1973, No. 1, pp. 303-325

(Tiếp theo trang 23)

- Mutana, J., Winrose, C., and Saina E. (2018). Macro-Economic Determinants of Kenya's Trade Balance. *International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS)* Volume II, Issue X, pp 49-55.
- Phạm Thị Nga. (2017). Đánh giá tác động của tỷ giá hối đoái tới cán cân thương mại VN. *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*. Số 487, trang 40-42 & 46.